

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CTK

Lào Cai, ngày 25 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai
Tháng 11 và 11 tháng năm 2020**

Lào Cai, tháng 11 năm 2020

Số: /BC-CTK

Lào Cai, ngày 25 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai
tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

- Tổng cục Thống kê (Vụ thống kê Tổng hợp);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tháng 11 năm 2020, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai cơ bản ổn định. Hiện nay các địa phương đang tiếp tục thu hoạch cây trồng vụ mùa và chuẩn bị vật tư, phân bón phục vụ cho cây trồng vụ đông. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, thủy sản được thực hiện tốt không để dịch bệnh lớn xảy ra. Các địa phương tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy nhanh tiến độ trồng rừng năm 2020 theo kế hoạch đã đề ra.

Nông nghiệp

Diện tích lúa mùa toàn tỉnh gieo cấy được 23.917 ha, tăng 1,62% so với cùng kỳ (tăng 381 ha, tại các huyện: Bát Xát, Mường Khương, Si Ma cai, Bắc Hà). Diện tích lúa vụ mùa tăng so với cùng kỳ 2019 là do năm 2020 ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, người dân không đi làm ăn xa mà ở tại địa phương tập trung sản xuất nông nghiệp; Mặt khác, thời tiết năm nay mưa nhiều, đủ nước nên bà con tận dụng mọi diện tích để gieo trồng. Đến nay toàn tỉnh đã thu hoạch xong toàn bộ diện tích, năng suất sơ bộ đạt 50,9 tạ/ha, tăng 2,97% so với cùng kỳ năm trước (+1,47 tạ/ha); sản lượng đạt 120.725 tấn, tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước (+5.401 tấn).

Các loại cây trồng khác: Đến nay, toàn tỉnh đã thu hoạch xong diện tích ngô chính vụ, đang tiến hành thu hoạch ngô vụ mùa, trong tháng thu hoạch được 4.668,5 ha, lũy kế 36.797 ha, đạt 96,2% diện tích gieo trồng; năng suất đạt 42,36 tạ/ha, tăng 3,17% so với cùng kỳ (+1,3 tạ/ha); cây đậu tương diện tích gieo trồng 2.239 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 15,86% (-422 ha), năng suất đạt 12,64 tạ/ha tăng 0,84 tạ/ha so với cùng kỳ; rau, đậu các loại trồng được 14.249 ha so với cùng kỳ năm trước tăng 0,64% (+91 ha), sản lượng rau các loại vụ mùa ước đạt 54.817 tấn, tăng

3,6% so với cùng kỳ (+1.907 tấn), các địa phương đang tiếp tục khẩn trương thu hoạch cây rau, đậu vụ mùa để chuẩn bị đất gieo trồng cây vụ Đông.

Cùng với cây trồng chính các cây trồng khác vụ mùa cũng đang được chăm sóc và chuẩn bị thu hoạch.

Cây chè: Tổng diện tích chè tập trung toàn tỉnh đạt 6.190 ha; trong đó chè kinh doanh 4.829,4 ha; kế hoạch trồng mới 315 ha (nhu cầu giống cần 5,42 triệu bầu); đã chuẩn bị được 7,85 triệu bầu; số cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn 4,45 triệu bầu, số lượng còn lại tiếp tục chỉ đạo chăm sóc, xuất vườn; trong tháng làm đất 111 ha, lũy kế 279 ha; trồng mới 109 ha, lũy kế 257 ha, đạt 81,6% KH và bằng 81,8% so cùng kỳ.

Chăn nuôi: Trong tháng, tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Dự ước đàn trâu hiện có là 120.136 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,09% (-4.892 con), do hiện nay nguồn thức ăn và diện tích chăn thả bị thu hẹp, đồng thời cùng với sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật nên nhân dân chủ yếu sử dụng cơ giới hóa thay thế sức kéo. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 339 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,71% (- 44 tấn); đàn bò hiện có là 20.700 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,19% (+ 40 con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 52 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,12% (+ 26 tấn); đàn lợn hiện có là 326.326 con, so với cùng kỳ tăng 5,28%; số lợn xuất chuồng trong tháng đạt 45.938 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,54 (+ 697 con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3.905 tấn, so với cùng kỳ tăng 15,06% (+ 511 tấn). Đàn lợn tăng do dịch Tả Châu phi đã hết, hiện nay các hộ chăn nuôi đang tiến hành vệ sinh, khử trùng chuồng trại và những hộ chuồng trại đã đảm bảo bắt đầu tái đàn, trong tháng 11 các hộ chăn nuôi lợn tái đàn được trên 11.144 con, dự kiến trong thời gian tới tổng đàn lợn sẽ tăng cao hơn, đáp ứng cơ bản cho nhu cầu tiêu dùng toàn tỉnh; tổng đàn gia cầm là 5.147 ngàn con, so với cùng kỳ tăng 14,89%, đàn gà dự ước 4.742 ngàn con so với cùng kỳ tăng 8,22%. Sản lượng thịt gà xuất chuồng tháng 11 ước tính đạt 1.715 tấn, tăng 18,69% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân đàn gia cầm tăng chủ yếu là do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi người dân chuyển từ nuôi lợn sang nuôi gà. Bên cạnh đó do thời tiết thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, công tác thú y và tiêm phòng dịch cho đàn gia cầm được thực hiện tốt, nên không có dịch bệnh lớn xảy ra; giá bán ra của sản phẩm gia cầm giữ ở mức giá cao và ổn định, nên người dân đầu tư phát triển đàn gia cầm.

Công tác phòng dịch: Trong tháng, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 15 hộ của 11 thôn/04 xã của huyện Văn Bàn, làm 50 con lợn mắc bệnh phải tiêu hủy, khối lượng tiêu hủy 1.989 kg. Lũy kế dịch bệnh xảy ra tại 950 hộ chăn nuôi thuộc 220 thôn, tổ dân phố của 63 xã, thị trấn thuộc 07 huyện, thị xã, thành phố làm 3.431 con lợn mắc bệnh phải tiêu hủy (806 con lợn nái, lợn đực; 2.625 con lợn thịt, lợn con các loại), khối lượng tiêu hủy 169.391 kg. Đến nay, bệnh Dịch tả lợn Châu phi đã được khống chế, dập tắt và thực hiện công bố hết dịch theo quy định.

Công tác tiêm phòng: Trong tháng tiêm phòng được 434.823 liều vắc xin các loại cho đàn gia súc, gia cầm; lũy kế 2.885.523 liều¹, đạt 94,2% KH năm. Bên cạnh số lượng vắc xin ngân sách tỉnh hỗ trợ; người chăn nuôi đã chủ động đầu kinh phí tiêm phòng một số loại vắc xin tiêm phòng khác: Lép tô, Ecoli, Viêm phổi, Suyễn lợn, Circo, Đậu dê... ước khoảng 1.200.000 liều; vắc xin gia cầm, như: Newcastle, Gumboro, Tụ huyết trùng ước khoảng 2.000.000 liều; trong tháng cấp kiểm dịch vận chuyển 18 con trâu, bò, ngựa ra ngoài tỉnh, lũy kế 62 con trâu, bò, ngựa; 935.000 con cá giống; 2.410 con gia cầm thịt, 7.260 con gia cầm giống; 150 thùng ong.

Lâm nghiệp

Trồng và chăm sóc rừng: Hiện nay các địa phương đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ trồng rừng theo kế hoạch, trong tháng trồng rừng mới tập trung đạt 780 ha tăng 12,88% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 11 tháng năm 2020 ước thực hiện đạt 5.724 ha, tăng 12,06% (+ 616 ha) và đạt 99,82% kế hoạch năm. Sản lượng gỗ khai thác tháng 11 đạt 13.928 m³, tăng 4,58% so với cùng kỳ năm trước (+ 610 m³). Sản lượng củi khai thác tháng 11 đạt 44.529 ste, tăng 0,22% so với cùng kỳ năm trước (+99 ste).

Công tác chăm sóc, bảo vệ rừng đã được cấp ủy chính quyền các địa phương đã chỉ đạo ngành kiểm lâm tăng cường bám địa bàn để tuyên truyền, vận động nhân dân làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại cơ sở; hướng dẫn nhân dân thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng; Tăng cường tuần tra kiểm soát ngăn chặn tình trạng khai thác, buôn, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc rà soát báo cáo hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, diện tích Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố tự nguyện trả lại đất. Về việc báo cáo số liệu và cung cấp hồ sơ liên quan đến công tác giao đất, giao rừng.

Công tác sử dụng rừng: Khai thác gỗ, trong tháng tăng 13.045,2 m³, lũy kế 136.126,6 m³ gồm khai thác gỗ cây trồng chính 62.638 m³; khai thác tủa thừa, tận thu, tận dụng 57.756,6 m³; khai thác cây phân tán 15.732 m³. Khai thác lâm sản ngoài gỗ: trong tháng tăng 4.514,4 m³, lũy kế 50.377 tấn (gồm: 3.635 tấn các loại tre, nứa, nhựa thông, nhựa bò đê, nấm, măng tươi, táo mèo... và cành, lá, vỏ Quế đạt 46.742 tấn). Chế biến lâm sản: Trong tháng tăng 3.262,2 m³ lũy kế 37.319,9 m³; gồm Sản phẩm từ ván dán của Công ty MDF: lũy kế 10.530 m³ tương đương 15.042,8 m³ gỗ tròn. Sản phẩm từ ván bóc: Lũy kế 24.012,2 m³ tương đương 30.015 m³ gỗ tròn, Sản phẩm từ gỗ: lũy kế 7.089 cái (bàn, ghế, tủ... xuất khẩu) tương đương 2.126,7 m³.

1. Trong đó vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò: 25.945 liều, lũy kế 189.945 liều, đạt 88 % KH năm; vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò: 25.945 liều, lũy kế 189.945 liều, 84% KH năm; vắc xin Dịch tả lợn: 20.273 liều, lũy kế: 200.473 liều, đạt 75% KH năm; vắc xin Tụ huyết trùng lợn: 20.273 liều, lũy kế: 200.473 liều, đạt 75% KH năm; vắc xin cúm gia cầm: 237.900 liều, lũy kế 2.027.900 liều, đạt 95,3% KH năm; vắc xin Đại chó: 4.487 liều, lũy kế 76.787 liều, đạt 89% KH năm

Quản lý bảo vệ rừng: Tăng cường tuần tra kiểm soát ngăn chặn tình trạng khai thác, buôn, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, việc khai thác gỗ, củi, than hầm, than hoa, măng vầu, nứa và vận chuyển mua bán trái phép cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên. Trong tháng, đã phát hiện xử lý 12 vụ/75 người vi phạm, tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2019. Tang vật, phương tiện tịch thu: Lâm sản tịch thu: 4,146 m³ gỗ các loại, trong đó: gỗ xẻ nhóm VI-VI: 4,036 m³; gỗ xẻ nhóm I-II: 0,11 m³. Diện tích rừng thiệt hại do bị phá: 8,523 m², trong đó: rừng TNSX: 0,41 m²; rừng TNPH: 8,113 m². Tổng số tiền phạt do xử lý VPHC: Tiền thu nộp: 455.911.000đ, trong đó: tiền xử phạt: 167.912.000đ, tiền bán tang vật: 287.999.000đ.

Phòng chống cháy rừng: Các địa phương, đơn vị đã kiện toàn và duy trì hoạt động của các BCĐ thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững các cấp, củng cố và duy trì hoạt động của các đội/tổ xung kích BVR, PCCCR cấp xã, thôn. Tuyên truyền tại thôn bản 668 buổi với 31.323 người tham gia; Tuyên truyền lưu động 127 lượt; Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR; duy tu bảo dưỡng dụng cụ và các công trình PCCCR, sẵn sàng cơ động, tham gia chữa cháy rừng khi có cháy rừng xảy ra, trong tháng không có điểm cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì và ổn định với 2.131 ha, tăng 4,72% (+96 ha) do một số địa phương chuyển diện tích ruộng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản; sản lượng nuôi trồng thu hoạch tháng 11 ước tính 1.227 tấn, tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước (+59 tấn), do nhu cầu tiêu dùng tăng. Nuôi lồng/bè thể tích đạt 14.880 m³, tăng 6,4% so với cùng kỳ, đạt 96% kế hoạch năm; thể tích nuôi cá nước lạnh đạt 55.387 m³, tăng 7,3% so với cùng kỳ, đạt 97% kế hoạch năm (chủ yếu nuôi tại các huyện Sa Pa, Bát Xát, Văn Bàn). Trong tháng sản xuất và cung ứng 1,03 triệu con giống thủy sản, lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 24,5 triệu con.

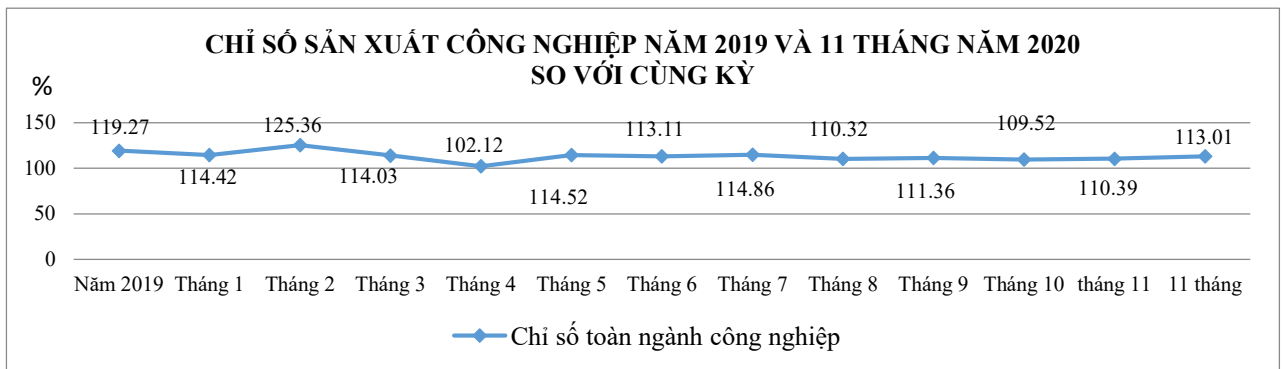
2. Sản xuất công nghiệp

Do kiểm soát tốt dịch Covid-19 nên chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 11/2020 tăng 10,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có chỉ số tăng mạnh nhất là 27,97%; ngành có chỉ số tăng thấp nhất là ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,82%; tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 13,01%. Đến nay dịch bệnh được kiểm soát tốt, các lĩnh vực đã trở lại hoạt động bình thường, tuy nhiên sản xuất công nghiệp 11 tháng mặc dù có tăng nhưng vẫn tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 11/2020 chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự tính tăng 10,39% so với cùng kỳ năm trước, tăng nhiều nhất là ngành sản xuất và phân phối điện tăng 27,97%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,22%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,76% và ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,82%; so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 13,01% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 19,27% của năm 2019 so với cùng kỳ, (Biểu đồ). Trong các ngành công nghiệp, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,45% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,20 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,56%, đóng góp 5,25 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành điện và phân phối điện tăng 20,09%, đóng góp 5,45 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,89%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm vào mức tăng chung của toàn ngành.

Biểu đồ:



Trong các ngành công nghiệp cấp II, 11 tháng năm 2020 hầu hết các ngành có chỉ số sản xuất tăng hơn so với cùng kỳ năm 2019 như: Ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại tăng 13,3%, tăng do Chi nhánh Mỏ đồng Sinh Quyền, Bát Xát mở rộng sản xuất; mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tuy nhiên, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất vẫn tăng 21,01%, tăng chủ yếu là sản phẩm axit photphoric của công ty Cổ phần hóa chất Đức Giang Lào Cai tăng 73,82% ..., ngành sản xuất kim loại tăng 1,48% ; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,36%; sản xuất đồ uống tăng 3,49%; dệt tăng 9,59%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 14,15%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,14%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 3,64%; sản xuất và phân phối điện tăng 20,09% (trong tháng hầu hết các địa phương trong tỉnh đều có mưa, có nơi mưa to, nguồn nước dồi dào cung cấp đủ cho các nhà máy thủy điện nâng công suất phát điện); ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,89% so với cùng kỳ;...

Một số ngành sản xuất có chỉ số giảm như: Khai khoáng khác giảm 1,25%; chế biến gỗ giảm 36,98%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 78,14%, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm mạnh nguyên nhân giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19 kéo dài, giá nguyên liệu đầu vào chưa ổn định; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 13,14%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 22,03%. Các ngành sản phẩm có chỉ số giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu

do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, một số doanh nghiệp tập trung tiêu thụ hàng tồn kho của kỳ trước mặt khác do sức mua và biến động của thị trường...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ như: Quặng đồng và tinh quặng đồng tăng 37,14% (+29151 tấn), tăng do sản phẩm của Chi nhánh mỏ đồng Sinh Quyền và Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời xuất kho ổn định; sản phẩm phốt pho vàng tăng 9,91% (+11492 tấn), axit sunfuric tăng 5,84% (+25336 tấn), axit photphoric tăng 73,82% (+137114 tấn); sản phẩm phụ gia thức ăn gia súc (DCP) tăng 14,64% (+9216 tấn); phân bón su pe lân (P2O5) tăng 15,76% (+29083 tấn); phân bón NPK tăng 9,96% (+12340 tấn); phân lân nung chảy tăng 5,37% (+4363 tấn); gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 14,84% (+15193 nghìn viên), xi măng portland đen tăng 5,08% (+994 tấn); đồng Ka tốt tăng 20,19% (+2555 tấn), sản phẩm vàng chưa gia công tăng 20,95% (+112 kg); sản lượng điện thương phẩm đạt 2563 triệu kw/h, tăng 5,48% so với cùng kỳ năm 2019 (+133 triệu kw/h), sản lượng điện sản xuất đạt 5088 triệu kw/h, tăng 23,44% so với cùng kỳ năm 2019 (+966 triệu kw/h); nước sạch tăng 3,76% (+609 nghìn m3).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 11 tháng năm 2020 có chỉ số giảm như: Quặng Apatit giảm 1,25% (- 52841 tấn), chủ yếu là sản phẩm của công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, trong kỳ do sức mua và biến động thất thường của thị trường trong và ngoài tỉnh nên cũng ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp, tuy nhiên doanh nghiệp vẫn cố gắng bám sát kế hoạch đề ra từ đầu năm, giữ cho lao động ổn định để duy trì sản xuất; quặng sắt giảm 9,08% (- 235985 tấn); phôi thép giảm 6,85% (- 38946 tấn); sản phẩm gỗ cửa hoặc xẻ giảm 2,52% (- 561 m3), gỗ cốp pha giảm 20,05% (- 502 m3), sản phẩm khác từ gỗ giảm 71,19% (-158176 nghìn cái); giấy làm vàng mã giảm 78% (- 1099 tấn), chủ yếu do công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Bàn đã giảm bớt và cho công nhân nghỉ do ảnh hưởng dịch bệnh covid - 19 kéo dài và giá nguyên liệu đầu vào chưa ổn định;... Các sản phẩm có chỉ số giảm hơn so với cùng kỳ chủ yếu do các đơn vị tập trung tiêu thụ hàng tồn kho và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài làm cho thị trường biến động thất thường.

Mặc dù vẫn ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên tình hình sử dụng lao động thực tế ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong 11 tháng năm 2020 trên địa bàn tỉnh vẫn tương đối ổn định chênh lệch giữa các tháng không lớn, đặc biệt là lao động thời vụ ngắn ngày. Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2020 giảm 1,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,66%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,1%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,81%; Tại thời điểm trên, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 6,0% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,72%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,73%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,59%.

3. Vốn đầu tư phát triển

Tháng 11 và 11 tháng năm 2020, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt mức cao so với cùng kỳ 2019, đây là kết quả thúc đẩy việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhằm khắc phục đà tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt tại Việt Nam nói chung và tỉnh Lào Cai nói riêng.

Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện tháng 11 năm 2020 ước tính đạt 462,90 tỷ đồng, tăng 63% (+ 179 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2019, trong đó nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện đạt 125,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 12,6 % (- 18,1 tỷ đồng); vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 75,9 tỷ đồng, so với cùng kỳ bằng 76,9% (- 22,8 tỷ đồng); vốn nước ngoài ODA đạt 115,6 tỷ đồng; xổ số đạt 1,9 tỷ đồng. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 114,08 tỷ đồng, đạt 67,02% kế hoạch năm.

Trong 11 tháng năm 2020, nhìn chung các nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện đảm bảo kế hoạch; các cấp, các ngành đã chủ động chỉ đạo, đôn đốc nhà thầu thi công nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Bên cạnh đó, các đơn vị chủ động triển khai nguồn vốn được giao, công tác chuẩn bị hồ sơ và thiết kế quy hoạch dự án đã được chủ đầu tư quan tâm triển khai. Một số công trình trọng điểm của tỉnh như: Thi công các công trình chuyển tiếp và tập trung thi công các công trình chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XVI (Dự án phụ trợ cho thi công Cảng hàng không Sa Pa; dự án nối đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai – Sa Pa; các dự án mở rộng trung tâm thị xã Sa Pa...), đồng thời giải ngân nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu, nguồn vốn nước ngoài (ODA),...

4. Thương mại dịch vụ và giá cả

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 11/2020 đã dần ổn định trở lại, hầu hết các ngành hàng đều tăng so với tháng trước. Tuy nhiên, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ mặc dù tăng so với tháng trước nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ, đặc biệt dịch vụ du lịch lữ hành giảm sâu so với cùng kỳ với mức 57,26%. Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giảm tăng 1,03% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 11/2020 ước đạt 1.961,66 tỷ đồng, tăng 3,74% so với tháng trước, giảm 4,39% so với cùng kỳ 2019, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai tháng 11/2020 ước đạt 1.567.523,8 triệu đồng, so với tháng trước tăng 2,56% (+ 39,19 tỷ đồng), tăng ở hầu hết các nhóm ngành hàng do nhu cầu tiêu dùng, mua sắm vào những tháng cuối năm, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,99%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 214,6 tỷ đồng, tăng 9,93% so với tháng trước và

bằng 89,89% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 5,42 tỷ đồng, bằng 98,06% và đạt 43,13%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 174,11 tỷ đồng, tăng 5,10% và đạt 90,69%. Doanh thu tháng 11 năm 2020 tăng so với tháng trước do nhu cầu ăn uống và các tiệc được tổ chức tại các nhà hàng tăng. Trong tháng còn có một số Lễ hội diễn ra như: Hội cốm (huyện Bảo Yên), ngày hội văn hóa Hàn quốc (thị xã Sa Pa), ngày hội Đại đoàn kết tại các địa phương... nhìn chung hoạt động lưu trú và du lịch lữ hành giảm do nhu cầu tham quan, du lịch của khách giảm.

Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 19.220,27 tỷ đồng, tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 15.390,06 tỷ đồng, chiếm 80,07% tổng mức và tăng 5,53% so với cùng kỳ năm trước; một số ngành hàng tăng cao so với cùng kỳ như: Lương thực, thực phẩm tăng 6,38%; may mặc tăng 10,44%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 7,19%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 25,23%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,32%; ô tô các loại tăng 4,27%; phương tiện đi lại tăng 4,46%; đá quý, kim loại quý tăng 4,49%;... riêng xăng dầu các loại giảm 8,1%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.034,46 tỷ đồng, chiếm 10,58% tổng mức và đạt 84,38% so với cùng kỳ năm trước, giảm ở cả dịch vụ lưu trú và ăn uống. Lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1.480,65 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ năm trước đạt 85,67% (-247,59 nghìn lượt khách), ngày khách phục vụ ước đạt 1.377,99 nghìn ngày khách đạt 78,58% (-375,73 nghìn ngày khách). Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên từ cuối tháng 1/2020 đến tháng 4/2020 thời điểm dịch bệnh bùng phát, các tour du lịch Lào Cai- Trung quốc và ngược lại bị hủy hoàn toàn, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch Lào Cai tạm dừng hoàn toàn việc đón khách du lịch và bắt đầu mở cửa đón khách trở lại từ ngày 28/4/2020 đúng vào dịp nghỉ lễ 30/4-1/5/2020. Lào Cai đã triển khai hàng loạt các chương trình ưu đãi, khuyến mại giảm giá nhằm kích cầu du lịch bằng nhiều các hoạt động du lịch hấp dẫn như: Festival Cao nguyên trắng Bắc Hà năm 2020; “Mùa hè Sa Pa 2020”, khu du lịch Sun World Fansipan Legend triển khai chương trình ưu đãi giảm tới 60% giá vé cáp treo cho du khách 6 tỉnh Tây Bắc từ 28/4-28/6/2020; Giải leo núi chinh phục đỉnh Lảo Thần lần thứ IV năm 2020 (huyện Bát Xát), ... thu hút được nhiều khách du lịch trong nước đến với Lào Cai. Tuy nhiên bước sang tháng 8 tình hình hoạt động dịch vụ trong tỉnh bắt đầu bị ngừng trệ, do tác động ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đang tái nhiễm ở một số tỉnh thành đã gây ảnh hưởng rất lớn đối với ngành lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành của tỉnh. Đến nay dịch bệnh đã được kiểm soát tốt mọi hoạt động đã trở lại trạng thái bình thường nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 69,98 tỷ đồng, chiếm 0,36% tổng mức và đạt 48,32% so với cùng kỳ năm trước. Lượt khách ước đạt 25,74 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ năm trước đạt 37,93%; ngày khách ước đạt 54,57 nghìn ngày khách, so

với cùng kỳ năm trước đạt 37,26%; doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 1.725,77 tỷ đồng, chiếm 8,98% tổng mức và đạt 90,89% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng, công tác quản lý hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh tiếp tục được chú trọng các cơ quan quản lý thường xuyên trao đổi thông tin và tăng cường phối hợp trong công tác quản lý hoạt động xuất nhập khẩu. Tổng giá trị xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh trong tháng 11/2020 bắt đầu có xu hướng tăng so với tháng 10 (+1,6%) và tăng 36,5% so với cùng kỳ năm 2019 do các doanh nghiệp bắt đầu chuẩn bị gia tăng sản xuất và tích trữ hàng hóa phục vụ tết Nguyên đán sắp tới vì vậy kim ngạch xuất nhập khẩu dịp cuối năm qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh có khả năng sẽ tăng so với thời gian trước.

Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trong tháng 11 ước đạt: 346,13 triệu USD, tăng 1,6% so với tháng 10/2020 và tăng 36,5% so với cùng kỳ 2019. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2.946,9 triệu USD, đạt 64,1% kế hoạch, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Xuất khẩu ước đạt 82,5 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 10/2020, giảm 3,4 % so với cùng kỳ năm 2019, Lũy kế 11 tháng đầu năm 2020 đạt 1.045,4 triệu USD, đạt 61,5% kế hoạch, giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu ước đạt 44 triệu USD, tăng 3,9% với tháng 10/2020, tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế 11 tháng đầu năm ước đạt 526,5 triệu USD, đạt 65,8% kế hoạch, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Đến thời điểm hiện tại hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu phụ trên địa bàn tỉnh cơ bản chưa thực hiện được do phía bạn không bố trí đón được hàng. Trong thời gian qua cơ bản chỉ có mặt hàng thuốc lá điều tái xuất thực hiện được nhưng số lượng không nhiều và gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình giao hàng. Tại cửa khẩu quốc tế đường bộ số II Kim Thành, phía Trung Quốc liên tục thay đổi chính sách quản lý hoạt động thương mại biên giới, thiếu tính thống nhất, có thời điểm thì áp dụng chính sách biên mậu, có thời điểm thì áp dụng hình thức chính ngạch đối với hoạt động nhập khẩu mặt hàng nông sản (chủ yếu là mặt hàng thanh long) gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và dịch vụ tại khu vực cửa khẩu. Dự báo trong cuối tháng 11, và thời điểm cuối năm, hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa phục vụ dịp tết Nguyên Đán, nhu cầu tiêu thụ tăng cao nên kim ngạch xuất nhập khẩu dịp cuối năm qua các cửa khẩu có khả năng sẽ tăng so với thời gian trước.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu trong tháng: Xuất khẩu: Thanh long; chuối, xoài, tinh bột sắn; Cà phê, bánh kẹo; quả vải; Phốt pho vàng; ... Nhập khẩu: Phân bón các loại; Rau củ quả các loại; sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép, máy móc thiết bị...

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2020 có mức biến động giảm 0,35% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,12%. Bình quân 11 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,59% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 3 nhóm chỉ số ổn định, 3 nhóm chỉ số tăng, 5 nhóm chỉ số giảm so với tháng trước. Nhóm có chỉ số ổn định: Nhóm thuốc, dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục (CPI = 100%). Các nhóm có chỉ số tăng: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,10%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Các nguyên nhân chính làm CPI tháng 11 tăng là do: Giá một số thực phẩm có mức giá tăng, và do cơ sở bán điều chỉnh giá mặt hàng nước quả ép làm tăng chỉ số của nhóm đồ uống và thuốc lá; hay giá ti vi tăng 0,31% do hết đợt khuyến mại nên làm tăng chỉ số của nhóm văn hóa, giải trí và du lịch; giá đồ trang sức tăng 1,02% tác động làm chỉ số nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Nhóm có chỉ số giảm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,95%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,1%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,24%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; nhóm giao thông giảm 0,14%. Các nguyên nhân chính làm CPI tháng 11 giảm là do giá một số mặt hàng thực phẩm tiếp tục giảm, do tác động của thị trường tiêu thụ, như giá thịt lợn giảm 4,86%, nội tạng động vật giảm 3,22%, thịt chế biến giảm 1,55%, mỡ ăn giảm 1,61%; thủy sản tươi sống giảm 0,3%, mặt khác một số sản phẩm rau, quả có mức giá giảm do bắt đầu vào mùa vụ nguồn cung dồi dào như: Bắp cải, su hào, đậu quả, rau cải các loại và rau tươi khác... đã tác động làm chỉ số nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,95%; giá quần áo may sẵn giảm, do thời tiết đổi mùa cơ sở kinh doanh giảm giá một số mặt hàng mùa hè để tiêu thụ hàng hóa, tác động làm chỉ số nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,1%; giá nước, điện sinh hoạt giảm, tác động làm chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,24%, giá mặt hàng đồ dùng trong nhà (chiếu, ga trải giường) giảm đã tác động làm chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; giá nhiên liệu (xăng, dầu) giảm do điều chỉnh giá, tác động làm chỉ số nhóm giao thông giảm 1,14%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng bình quân tháng 11/2020 là 5,38 triệu đồng/chỉ, tăng 0,96%. Giá USD bình quân là 23,25 triệu đồng/USD giảm 0,03%, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải hành khách trong tháng đã ổn định trở lại (doanh thu tăng 13,15% so với tháng trước); doanh thu hoạt động cáp treo tăng 4,50% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa mới chỉ tăng nhẹ so với tháng trước (1,66%), do dịch vụ vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu chưa hoạt động mạnh.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 2.198,08 nghìn lượt người, so với tháng trước tăng 6,32% (+130,62 nghìn lượt người); so với cùng kỳ năm trước tăng 17,68% (+330,25 nghìn lượt người); Khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 111.164,56 nghìn Ng.Km, so với tháng trước tăng 5,75% (+6.039,58 nghìn Ng.Km); so với cùng kỳ năm trước tăng 44,44% (+34.202,20 nghìn Ng.Km). Doanh thu đạt 114,70 tỷ đồng, tăng 28,99%, riêng doanh thu cáp treo đạt 53,78 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ. Nguyên nhân tăng là từ cuối tháng 10, đầu tháng 11 nhu cầu đi lại của người dân tăng, trong tháng tỉnh Lào Cai tổ chức hội chợ nông sản nhằm giới thiệu các sản phẩm nông sản của địa phương. Đồng thời diễn ra Đại hội Đảng bộ tỉnh, tổ chức đăng cai nhiều giải thể thao Quốc gia (đua xe đạp, chạy marathon, giải taekwondo...), chủ yếu tăng ở vận tải hành khách cáp treo. Mặt khác, trong tháng Đơn vị Cáp treo có các công trình phụ trợ tại tổ hợp Sun World Fansipan Legend hoạt động để phục vụ khách du lịch thăm quan nghỉ dưỡng.

Tính chung 11 tháng năm 2020, vận tải hành khách đạt 19.067,1 nghìn HK, tăng 1,20% so với cùng kỳ năm trước và 946.072,99 nghìn HK.Km, tăng 9,73%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 18.712,25 nghìn HK, tăng 0,76% và 945.997,11 nghìn HK.Km, tăng 9,74%; đường thủy đạt 354,85 nghìn HK, tăng 31,90% và 75,88 nghìn HK.Km, đạt 54,35%. Doanh thu đạt 980,48 tỷ đồng, bằng 83,25% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách giảm mạnh chủ yếu là do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên mọi hoạt động dịch vụ đều tạm ngừng, đồng thời nhiều chương trình và các lễ hội trong 11 tháng không được tổ chức theo kế hoạch đã ảnh hưởng lớn tới lượng khách du lịch của tỉnh.

Vận tải hàng hóa: Tháng 11 ước tính đạt 769,74 nghìn tấn, đạt 74,02% so với cùng kỳ năm trước và 44.461,47 nghìn tấn.km, đạt 95,55%, doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11 ước đạt 197,10 tỷ đồng, đạt 72,05%. Tính chung 11 tháng năm 2020, vận tải hàng hóa đạt 8.336,85 nghìn tấn, đạt 81,61% và 430.548,38 nghìn tấn.km, đạt 92,50%, doanh thu đạt 2044,36 tỷ đồng, đạt 97,65%. Trong đó: Ngành vận tải đường bộ đạt 8.335,95 nghìn tấn, đạt 91,62% và 430.547,48 nghìn tấn.km, đạt 92,50% so với năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020 vận tải hàng hóa giảm 2,3% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài, mọi hoạt động đều tạm dừng trong một thời gian dài đã ảnh hưởng đến các hoạt động vận tải gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt, trong 11 tháng hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh, dẫn đến doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa giảm.

5. Thu chi ngân sách nhà nước

Tài chính: *Tình hình sản xuất kinh doanh đang dần phục hồi, tuy nhiên vẫn gặp nhiều khó khăn đã tác động trực tiếp và làm giảm số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thu ngân sách địa phương và cân đối nguồn lực cho các nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp.*

Thu ngân sách trên địa bàn tháng 11 ước đạt 570,97 tỷ đồng, lũy kế thực hiện là 6.900 tỷ đồng, đạt 72,63% so với dự toán năm và đạt 92,90% so với cùng kỳ. Trong đó thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 75,44 tỷ đồng, lũy kế thực hiện là 1.300 tỷ đồng, đạt 65% dự toán năm và đạt 66,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 11 ước đạt 644,05 tỷ đồng, lũy kế thực hiện là 12.500 tỷ đồng bằng 68,51% so với dự toán năm và tăng 19,52% so với cùng kỳ năm trước.

Ngân hàng

Do ảnh hưởng Đại dịch Covid-19 đã tác động trực tiếp đến tình hình kinh tế xã hội, đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh, qua đó hoạt động ngân hàng cũng bị ảnh hưởng không nhỏ, một số chỉ tiêu hoạt động tín dụng của ngân hàng trên địa bàn tăng trưởng chậm so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng các Ngân hàng tập trung huy động vốn trên địa bàn bằng nhiều giải pháp tích cực để kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng, đảm bảo nguồn vốn cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Tổng nguồn vốn đến 20/11/2020 đạt: 52.960 tỷ đồng, tăng 7,9% (+3.883 tỷ đồng) so với 31/12/2019, thấp hơn mức tăng trưởng 10,23% của năm 2019. Trong đó: Nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt: 30.222 tỷ đồng, tăng 15,3% (+4.010 tỷ đồng) so với 31/12/2019, tăng chủ yếu là tiền huy động từ khách hàng cá nhân (+3.965 tỷ đồng, trong đó Tiền gửi tài khoản cá nhân đạt 20.011 tỷ, tăng 2.022 tỷ so cuối năm 2019); Tiền gửi của tổ chức giảm 425 tỷ đồng; Nguồn vay TW, HĐ ngoài địa bàn, nguồn vốn khác: 22.738 tỷ đồng, giảm 126 tỷ đồng so với 31/12/2019.

Doanh số cho vay tháng 11/2020 ước đạt 6.000 tỷ đồng. Tổng dư nợ đến 20/11/2020 đạt 48.409 tỷ đồng, tăng 4,4% (+2.052 tỷ đồng) so với cuối năm 2019 và thấp hơn mức tăng của năm 2019 (9,94%).

Dư nợ phân theo thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước: 615 tỷ đồng, tăng 283 tỷ so với 31/12/2019; Kinh tế ngoài quốc doanh: 47.794 tỷ đồng, tăng 1.769 tỷ so 31/12/2019. Trong đó: Cho vay tiêu dùng: 9.474 tỷ đồng, tăng 10,6% (+920 tỷ đồng) so 2019, chiếm 21% dư nợ cho vay của NHTM; Cho vay doanh nghiệp đạt 22.828 tỷ đồng, giảm 256 tỷ so với năm 2019.

Các Ngân hàng chủ động tăng cường công tác kiểm soát chất lượng tín dụng, đến 20/11/2020, tỷ lệ nợ xấu là 0,95% trên tổng dư nợ.

Các NH, TCTD đã bám sát chỉ đạo của NHNNVN thực hiện nghiêm các quy định về lãi suất huy động và cho vay theo 03 đợt điều chỉnh giảm lãi suất, đến nay: Lãi suất huy động không kỳ hạn giao động trong khoảng 0,1%-0,2%/năm. Kỳ hạn dưới 6 tháng giao động trong khoảng 3,5% -3,9%/năm. Kỳ hạn trên 6 tháng -12 tháng: từ 4,4% - 6,2%/năm. Kỳ hạn trên 12 tháng phổ biến từ 6,0% - 7,0%/năm.

Lãi suất cho vay đối với hoạt động SXKD: ngắn hạn phổ biến ở mức: 6% - 7,5%/năm; trung, dài hạn phổ biến ở mức: 8% - 10%/năm.

6. Một số vấn đề xã hội

Tình hình dịch bệnh: Công tác giám sát dịch bệnh được duy trì thường xuyên. Tình hình một số dịch bệnh truyền nhiễm lưu hành địa phương như lao, thủy đậu, sốt xuất huyết, ho gà,... xảy ra rải rác tại các huyện, thành phố được giám sát phát hiện, điều trị kịp thời khỏi bệnh. Trong tháng, có 11 trường hợp mắc bệnh thủy đậu tại trường PTDT bán trú Tiểu học và PTDT THCS Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà; lũy kế: 89 ca, đang điều trị: 07 ca tại TYT. Tại trường Tiểu học số 2 Gia Phú, huyện Bảo Thắng số ca mắc 12 ca, đang điều trị và cách ly tại nhà. Ngành y tế đã cử cán bộ giám sát, thực hiện tuyên truyền về bệnh thủy đậu, phun xử lý môi trường tại các điểm trường, các hộ gia đình đặc biệt tại các xã có bệnh nhân. Đối với trường hợp có thể điều trị tại nhà đã hướng dẫn cách ly, chăm sóc, cử cán bộ theo dõi, giám sát.

Sốt xuất huyết: Mắc mới: 01 ca tại huyện Văn Bàn, lịch sử dịch tễ đi từ vùng dịch (TP Hà Nội) về, lũy kế toàn tỉnh: 12 ca; tất cả bệnh nhân đã khỏi bệnh, không có diễn biến nặng. Ho gà (nghi ngờ lâm sàng): Mắc mới: 03 ca tại huyện Mường Khương, Bảo Thắng và TP Lào Cai, đang điều trị: 02 ca tại Bệnh viện Sản Nhi, lũy kế toàn tỉnh: 28 ca, các ca bệnh còn lại đã khỏi không có diễn biến nặng.

Tình hình dịch HIV trên địa bàn tỉnh: Bệnh nhân nhiễm HIV mới: 09 người, lũy kế: 3.181 người; bệnh nhân AIDS mới: 0 (lũy kế: 2.593 người), số bệnh nhân AIDS tử vong: 02 người, lũy kế: 1.546 người.

Tình hình ngộ độc thực phẩm: Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường kiểm tra thường xuyên, tiến hành kiểm tra công tác đảm bảo ATTP tại 286 lượt cơ sở, 272/286 cơ sở đạt TCVS (95,1%), xử lý hành chính 01 cơ sở. Test nhanh 896 mẫu, 893 mẫu đạt chiếm 99,7%; kiểm nghiệm Labo: 28/28 mẫu đạt (100%). Trong tháng không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm cấp tính.

Tai nạn giao thông

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp với các ngành, các địa phương huy động lực lượng, phương tiện, triển khai đồng bộ các biện pháp công tác, bố trí lực lượng, tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm an toàn giao thông. Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh, tháng 11/2020 xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông và va chạm giao thông đường bộ, làm 2 người chết và 8 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tăng tăng 40% (+2 vụ); số người chết không giảm bằng 100%, số người bị thương tăng 300%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 16,7%; số người chết giảm 33,4%; số người bị thương tăng 166,67%. Tính chung 11 tháng năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông và va chạm giao thông đường bộ, làm 35 người chết và 59 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 10,45%; số người chết tăng 16,66%; số người bị thương giảm 11,9%.

Lực lượng Công an, Thanh tra giao thông tăng cường, thường xuyên tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn tình trạng không đội mũ bảo hiểm, xe ô tô chạy quá tốc độ, quá tải, xe khách chở quá số người qui định, kiểm tra nồng độ cồn...

Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng không có thiệt hại do thiên tai gây ra. Lũy kế 11 tháng thiệt hại do thiên tai làm 9 người chết, 11 người bị thương, 6.243 ngôi nhà, 28 điểm trường, 20 nhà văn hóa thôn bản, 06 trụ sở UBND xã, 55 công trình thủy lợi bị hư hỏng; quốc lộ 4D, 270, 70 sạt ta luy dương 158 vị trí, sạt ta luy âm 27 vị trí; đường tỉnh: Sạt lở ta luy dương 478 vị trí/40.880 m³; nhiều tuyến đường do huyện, xã quản lý bị sạt lở, hư hỏng; 844 ha lúa, 1.310 ha hoa màu, 36,7 ha cây công nghiệp, dược liệu, 79 ha cây trồng hàng năm, 209 ha cây ăn quả, 10 ha diện tích rừng, 13,9 ha thủy sản, 13.838 con gia súc, gia cầm bị chết. Thiệt hại từ đầu năm đến nay trên 229 tỷ đồng, tăng 127 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Cháy, nổ: Trong tháng 11 trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ cháy; trong đó ngày 23/10/2020 xảy ra cháy nhà ông Hoàng Văn Thắng, địa chỉ thôn Ó, xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn, nguyên nhân cháy do quá trình đun nấu gia đình bất cẩn nên xảy ra cháy, thiệt hại về người: 01 người bị chết do nằm liệt giường nên không chạy được; thiệt hại về tài sản: trị giá 500 triệu đồng; ngày 25/10/2020 xảy ra cháy tại gia đình Ông Triệu Văn Quyền tại thôn Hô Phai, xã Làng Giàng, Huyện Văn Bàn, nguyên nhân cháy do gia đình đun nấu bất cẩn nên xảy ra cháy, thiệt hại về tài sản: 700 triệu đồng; ngày 27/10/2020 xảy ra cháy tại gia đình ông Hoàng Xuân Thanh cư trú thôn Pác Mạc, xã Vĩnh Yên, Huyện Bảo Yên; thiệt hại về tài sản trị giá 500 triệu đồng, nguyên nhân cháy đang làm rõ; ngày 02/11/2020 xảy ra cháy tại quán Karaoke ông Nguyễn Như Trinh cư trú tại đường Ngô Quyền, phường Kim Tân, TP Lào Cai; không bị thiệt hại về người và tài sản, nguyên nhân đang điều tra.

Môi trường: Tháng 11, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường nào, lũy kế 11 tháng xảy ra 26 vụ đã được xử lý 22 vụ với số tiền xử phạt 428 triệu đồng nộp vào Kho bạc Nhà nước./.

Nơi nhận:

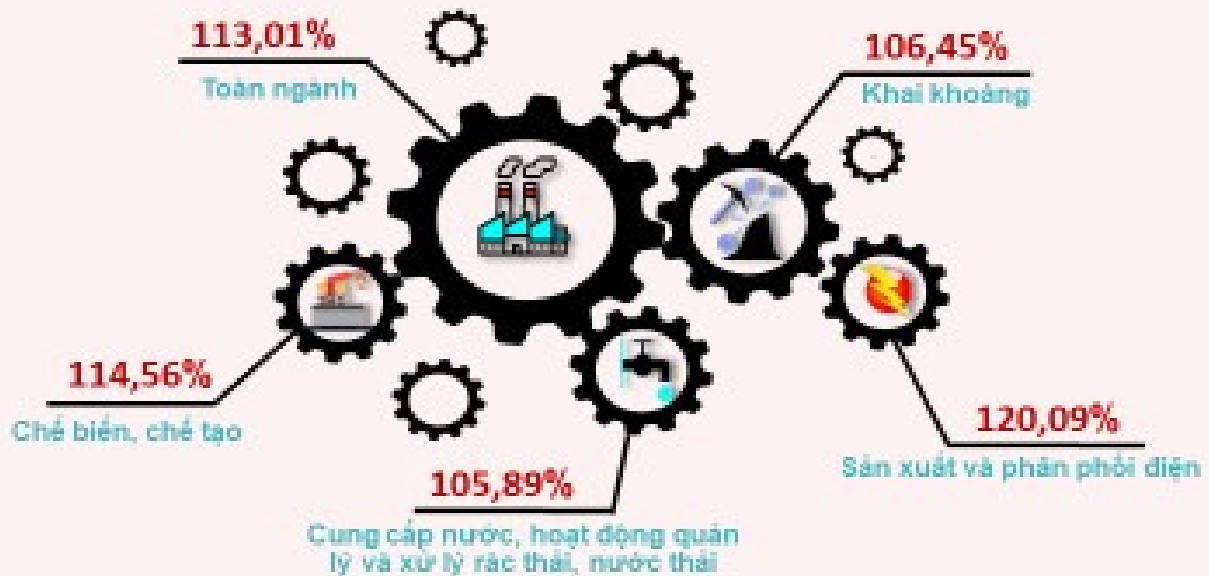
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu HC, TH.

CỤC TRƯỞNG

Vũ Viết Trường

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số Sản xuất Công nghiệp (IIP)
11 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm công nghiệp
11 tháng đầu năm 2020

Quặng Apatit

4.182,8 Nghìn tấn

Điện sản xuất

5.088 Triệu Kwh

Quặng sắt

2.362,5 Nghìn tấn

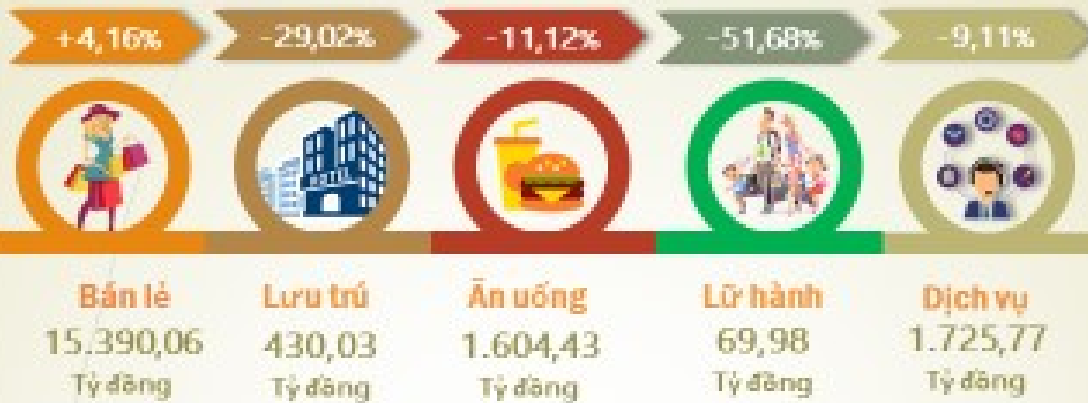
A xít sunfuric

458,8 Nghìn tấn

THƯƠNG MẠI

11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



19.220.27 Tỷ đồng ↑ 1,03%

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Nhập khẩu
526,5 Triệu USD

↑ 15,9%



Xuất khẩu
1.045,4 Triệu USD

↓ 23,7%



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

11 tháng năm 2020

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: %



SẢN LƯỢNG VẬN TẢI

11 tháng năm 2020

Hành khách



19.067,1 Nghìn HK

946.072,9 Nghìn lượt HK.Km

Hàng hóa



8.336,8 Nghìn tấn

430.548,4 Nghìn tấn.km



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 và 11 tháng năm 2020

103,59%
Bình quân 11T/2020 so
với cùng kỳ năm trước

98,88%
Tháng 11/2020
so với tháng 11/2019

99,65%
Tháng 11/2020
so với tháng 10/2020



126,89%



Chỉ số giá vàng

100,05%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Bình quân 11T/2020 so với cùng kỳ năm trước

Trật tự an toàn giao thông

11 tháng năm 2020



Tình hình thiên tai

11 tháng năm 2020



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha</i> Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	10.198	10.136	99,39
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	23.536	23.917	101,62
Các loại cây khác			-
Ngô	37.714	38.243	101,40
Khoai lang	1.166	1.061	90,99
Sắn/Khoai mì			-
Đậu tương	2.661	2.239	84,14
Lạc	1.513	1.436	94,91
Rau, đậu các loại	14.158	14.249	100,64

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Cộng dồn
	tháng trước	Ước tính	Ước tính	từ đầu
	tháng báo	kỳ báo cáo	kỳ báo	năm
	cáo	so với	cáo	đến cuối
	so với	so với	so với	kỳ báo cáo
	cùng kỳ	kỳ trước	cùng kỳ	so với
	năm trước		năm	cùng kỳ
			trước	năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,52	96,27	110,39	113,01
Khai khoáng	99,67	103,56	101,82	106,45
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	105,69	103,08	107,81	113,30
Khai khoáng khác	93,12	104,14	95,35	98,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	209,30	104,17	218,02	217,60
Công nghiệp chế biến , chế tạo	109,92	106,37	107,76	114,56
Sản xuất chế biến thực phẩm	187,87	181,52	131,14	108,36
Sản xuất đồ uống	142,47	74,73	121,35	103,49
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	139,02	76,80	131,43	109,59
Sản xuất trang phục				
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	40,18	102,66	40,61	63,02
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	21,86
In, sao chép bản ghi các loại	108,66	101,63	102,01	114,15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,85	105,41	114,22	121,01
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	138,38	78,13	203,05	86,86
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,78	97,82	84,27	104,14
Sản xuất kim loại	93,87	99,57	89,52	101,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,66	101,30	95,70	103,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	32,16	101,82	30,27	77,97
Sản xuất xe có động cơ				

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (tiếp theo)

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế				
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,84	79,67	127,97	120,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,96	101,28	108,22	105,89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,47	101,89	104,92	103,76
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115,48	100,15	115,06	110,12
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn	
	tháng trước tháng báo cáo	tháng báo cáo	từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)	từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
Tên sản phẩm						
Quặng sắt và tinh sắt	Tấn	139.523	223.000	2.362.503	74,81	90,92
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn	12.376	12.000	107.643	146,41	137,14
Quặng Apatit	Tấn	443.394	461.752	4.182.806	95,35	98,75
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	141	147	1.458	218,02	217,60
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	6.000	17.917	99,11	92,58
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	731	700	4.834	184,55	116,02
Bia hơi	1000 lít	83	46	930	160,71	102,52
Nước tinh khiết	1000 lít	436	426	4.671	104,68	104,69
Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	6.042	4.640	42.495	131,43	109,59
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.478	2.659	21.721	113,08	97,48
Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	M3	415	418	5.264	79,52	149,84
Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ bằng gỗ	M3	204	207	2.000	65,89	79,95
Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	1000 cái	-	-	64.009	0,00	28,81
Giấy làm vàng mã	Tấn	-	-	307	0,00	21,86
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	46	43	423	90,66	109,29
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	2.686	2.772	27.734	104,92	115,26
Phốt pho vàng	Tấn	12.213	13.207	127.455	100,40	109,91
Axit sunfuric, axit sunfuric bốc khói	Tấn	44.770	44.800	458.836	103,94	105,84
Disphosphorus pentaoxit, axit phosphoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	Tấn	36.850	37.500	322.849	141,94	173,82
Phosphat (DCP)	Tấn	7.100	7.300	72.164	108,28	114,64

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Supe Photphat (P2O5)	Tấn	19.742	25.000	213.639	102,58	115,76
Phân khoáng hoặc phân hoá học nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	12.743	12.700	136.238	109,96	109,96
Diamoni photphat	Tấn	22.268	24.000	210.414	125,22	100,95
Phân lân nung chảy	Tấn	8.800	9.000	85.682	98,90	105,37
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.560	2.000	36.185	203,05	86,86
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) 220x105x60mm	1000 viên	10.204	10.699	117.592	86,24	114,84
Xi măng Portland đen	Tấn	1.450	1.500	20.570	42,61	105,08
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	16.121	15.194	142.465	89,74	98,28
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông chưa được phân vào đâu	1000 cái	1	1	4	333,33	184,71
Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	Tấn	46.890	46.000	529.585	80,99	93,15
Vàng (bao gồm vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	Kg	61	65	644	108,33	120,95
Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.2mm	Tấn	1.490	1.500	15.211	106,38	120,19
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	8.077	8.217	80.845	89,92	96,47
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	33.583	34.000	370.262	96,59	104,64
Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác	Tấn	55	56	754	30,27	77,97
Điện sản xuất	Triệu KWh	666	507	5.088	134,89	123,44
Điện thương phẩm	Triệu KWh	237	249	2.563	100,81	105,48
Nước uống được	1000 m3	1.590	1.620	16.791	104,92	103,76
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.475	3.481	36.324	115,06	110,12

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	458300	462906	3847765	84,36	153,50
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	325680	318826	2558235	95,99	153,30
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	131640	125420	953250	114,43	90,23
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	84640	81200	616584	93,16	173,97
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	86240	75880	575420	92,93	205,39
Vốn nước ngoài (ODA)	106250	115660	1021199	84,78	313,95
Xổ số kiến thiết	1550	1866	8366	100,00	120,55
Vốn khác	0	0	0		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	132620	144080	1289530	68,02	153,90
Vốn cân đối ngân sách huyện	84574	86100	784195	74,48	181,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	36860	39000	323460	53,42	159,10
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48046	57980	505335	59,95	124,82
Vốn khác	0	0	0		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
	báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
					so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1528335	1567523	15390062	106,99	104,16
Lương thực, thực phẩm	441558	449258	4477200	106,28	106,38
Hàng may mặc	104647	107570	1085293	110,08	110,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	205325	208464	2069271	110,35	107,19
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30609	30525	339165	115,80	125,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	199103	207442	1933732	102,47	103,32
Ô tô các loại	105448	109300	1120738	100,72	104,27
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	88705	92270	881147	115,53	104,46
Xăng, dầu các loại	194510	199604	1856990	105,78	91,90
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	20075	21090	232227	93,24	99,34
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	20881	21450	221377	108,03	104,49
Hàng hóa khác	87296	88946	858613	111,16	102,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	30179	31605	314310	115,50	108,38

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
	báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
					so với cùng kỳ
					năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	199.777	214.600	2.034.462	87,77	84,38
Dịch vụ lưu trú	39.557	41.044	430.030	70,55	70,98
Dịch vụ ăn uống	160.220	173.556	1.604.432	93,15	88,88
Du lịch lữ hành	5.544	5.418	69.978	42,74	48,32
Dịch vụ khác	166.150	174.115	1.725.767	87,74	90,89

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tháng 11 năm 2020

	Ước tính tháng 11 năm 2020 (Triệu đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2020		11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
		Tổng mức (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	1.961.656	19.220.269	100,00	101,03
Phân theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	1.567.523	15.390.062	80,07	104,16
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	214.600	2.034.462	10,58	84,38
Du lịch lữ hành	5.418	69.978	0,36	48,32
Dịch vụ khác	174.115	1.725.767	8,98	90,89

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	101,44	98,88	97,48	99,65	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,08	102,12	98,29	99,05	114,67
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	101,27	102,89	102,89	100,00	102,24
Thực phẩm	113,00	102,27	96,87	98,60	120,85
Ăn uống ngoài gia đình	101,24	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá	100,72	102,07	102,07	100,06	101,97
May mặc, mũ nón và giày dép	99,09	93,48	93,09	99,90	95,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,51	100,03	100,11	99,76	99,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,37	99,85	99,83	99,97	99,79
Thuốc và dịch vụ y tế	101,84	100,04	100,04	100,00	101,83
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,26	100,05	100,05	100,00	102,48
Giao thông	91,78	88,98	88,63	99,86	90,73
Bưu chính viễn thông	99,15	98,31	98,31	100,00	98,61
Giáo dục	102,50	100,42	100,42	100,00	101,83
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,54	100,38	100,38	100,00	101,75
Văn hoá, giải trí và du lịch	93,94	91,26	92,05	100,10	93,63
Hàng hóa và dịch vụ khác	100,46	99,95	100,20	100,02	100,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,90	129,35	130,08	100,96	126,89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,92	100,02	100,12	99,97	100,05

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	360.556,9	3.497.035,5	105,12	87,23	88,15
Vận tải hành khách	114.695,5	980.485,5	113,15	128,99	83,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	51,5	569,1	106,85	65,11	63,09
Đường bộ	114.644,0	979.916,4	113,15	129,05	83,27
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	197.105,0	2.044.362,7	101,66	72,05	97,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,0	76,1	101,45	100,00	98,23
Đường bộ	197.098,0	2.044.286,6	101,66	72,05	87,65
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	48.756,4	472.187,3	102,14	95,87	103,32

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2198,08	19067,10	106,32	117,68	101,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	29,25	354,85	107,30	120,04	131,90
Đường bộ	2168,83	18712,25	106,30	117,65	100,76
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	111164,56	946072,99	105,75	144,44	109,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6,87	75,88	106,83	65,08	54,35
Đường bộ	111157,69	945997,11	105,75	144,45	109,74
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	769,74	8336,85	100,58	74,02	81,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,08	0,90	102,47	103,75	55,21
Đường bộ	769,66	8335,95	100,58	74,01	81,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	44461,47	430548,38	101,01	95,55	92,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,08	0,90	101,22	103,75	55,40
Đường bộ	44461,39	430547,48	101,01	95,55	92,50
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	74	140,00	116,70	110,45
Đường bộ	7	74	140,00	116,70	110,45
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	35	100,00	66,66	116,66
Đường bộ	2	35	100,00	66,66	116,66
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	8	59	400,00	266,67	88,10
Đường bộ	8	59	400,00	266,67	88,10
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	30	200,00	133,33	78,95
Số người chết (Người)	1	2			
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1700	4600	1000,00	346,94	186,99